

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
đã được kiểm toán



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	3 - 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán Dịch vụ Đô thị và Quản lý nhà	4 - 7
- Bảng cân đối kế toán Dịch vụ Đô thị	8 - 11
- Bảng cân đối kế toán Quản lý nhà	12 - 15
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Dịch vụ Đô thị và Quản lý nhà	16 - 16
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Dịch vụ Đô thị	17 - 17
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quản lý nhà	18 - 18
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Dịch vụ Đô thị và Quản lý nhà	19 - 19
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Dịch vụ Đô thị	20 - 20
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quản lý nhà	21 - 21
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính Dịch vụ Đô thị và Quản lý nhà	22 - 39
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính Dịch vụ Đô thị	40 - 62
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính Quản lý nhà	63 - 84



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Công Ích Quận 6 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2019, kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Dịch Vụ Công Ích Quận 6 là doanh nghiệp Nhà nước, được thành lập theo quyết định số 5060/QĐ - UB - KT ngày 04 tháng 9 năm 1999 của UBND Thành Phố về việc tổ chức lại Doanh nghiệp Nhà nước hoạt động công ích Xí nghiệp Dịch vụ đô thị quận 6 thuộc Ủy ban nhân dân quận 6. Nay chuyển đổi sang Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Công Ích Quận 6, theo quyết định số 3064/QĐ-UBND ngày 10/07/2010 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2019 là 30.904.779.625 VND

Trụ sở chính của Công ty tại số 42-44, đường Chợ Lớn, phường 11, Quận 6, TP.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Thương mại, dịch vụ, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động công ích: quét dọn vệ sinh, thu gom và vận chuyển rác đô thị. Tổ chức các loại hình dịch vụ vệ sinh đô thị trên địa bàn. Quản lý duy tu, bảo dưỡng và xây dựng hệ thống thoát nước và công trình giao thông theo phân cấp và chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước. Quản lý, duy tu và phát triển cây xanh, bồn hoa, tiểu đảo trên địa bàn. Quản lý sửa chữa nâng cấp cho thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước phân cấp quản lý. Tham gia xây dựng, di dời và bố trí tái định cư theo quy hoạch của thành phố. Hoạt động khác: San lấp mặt bằng, thi công xây dựng dân dụng-công nghiệp vừa và nhỏ theo hợp đồng kinh tế với khách hàng. Kinh doanh vật tư xây dựng và trang trí nội thất, kinh doanh hoa cá cảnh. Chuẩn bị mặt bằng. Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước. Xây dựng công trình đường bộ. Xây dựng nhà các loại. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng

4. Mô hình hoạt động của doanh nghiệp: Doanh nghiệp nhà nước

5. Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2019 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

6. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2019 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

7. Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc :

Ông Trần Tuấn Khải	Chủ tịch Hội đồng Thành Viên
Ông Phạm Đức Thịnh	Giám đốc
Ông Cao Triệu Yên	Phó Giám đốc
Bà Lê Thị Thanh Việt	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát :

Bà Tiêu Kim Khánh	Kiểm soát viên
-------------------	----------------

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

9. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2019 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Công Ích Quận 6 phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

TP. HCM, ngày 08 tháng 01 năm 2020

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc



Phạm Đức Thịnh



Số: 05...../BCKT/TC/2020/AASCS**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi:

- Hội đồng Thành Viên Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Công Ích Quận 6
- Ban Giám đốc Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Công Ích Quận 6

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Công Ích Quận 6, được lập ngày 08 tháng 01 năm 2020 từ trang 04 đến trang 84, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Công Ích Quận 6 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 16..... tháng 01.. năm 2020

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Phó Tổng Giám đốc



LÊ VĂN TUẤN

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0479-2018-142-1

Kiểm toán viên

LÊ KIM NGỌC

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0181-2018-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

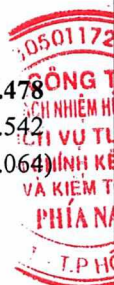
Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Số cuối năm (4)	Số đầu năm (5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		49.734.964.968	51.343.956.616
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		38.399.277.324	47.476.933.299
1. Tiền	111	1	38.399.277.324	47.476.933.299
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.287.739.163	2.133.202.868
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	4.303.531.239	1.757.702.868
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3	1.266.000.000	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	718.207.924	375.500.000
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		4.488.958.552	1.406.607.116
1. Hàng tồn kho	141	5	4.488.958.552	1.406.607.116
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		558.989.929	327.213.333
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6	558.989.929	327.213.333
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		50.666.331.401	48.964.559.166
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		23.530.560.457	20.368.243.104
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	10.213.142.283	10.826.050.816
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	13.317.418.174	9.542.192.288
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Số cuối năm (4)	Số đầu năm (5)
II. Tài sản cố định	220		6.854.258.157	8.028.763.819
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	5.490.758.157	6.665.263.819
- Nguyên giá	222		17.682.775.495	17.647.039.564
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12.192.017.338)	(10.981.775.745)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	1.363.500.000	1.363.500.000
- Nguyên giá	228		1.363.500.000	1.363.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	11	19.985.006.223	20.286.426.478
- Nguyên giá	231		25.025.481.069	25.712.492.542
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(5.040.474.846)	(5.426.066.064)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		22.940.909	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	22.940.909	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		273.565.655	281.125.765
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	273.565.655	281.125.765
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		100.401.296.369	100.308.515.782



Tai ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		35.164.945.492	35.044.075.350
I. Nợ ngắn hạn	310		18.578.985.956	17.612.275.626
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311			
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	932.478.112	40.338.400
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	3.041.579.829	3.284.568.508
4. Phải trả người lao động	314	16	6.481.860.000	9.690.608.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	55.000.000	55.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	54.545.455	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319			
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	8.013.522.560	4.541.760.718
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		16.585.959.536	17.431.799.724
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	322	20	9.080.604.775	9.005.929.575
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	21	5.245.964.648	6.516.480.036
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	1.609.390.113	1.609.390.113
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	23	650.000.000	300.000.000



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Số cuối năm (4)	Số đầu năm (5)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		65.236.350.877	65.264.440.432
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	35.979.072.009	35.643.143.321
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.904.779.625	30.904.779.625
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.074.292.384	4.738.363.696
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		29.257.278.868	29.621.297.111
1. Nguồn kinh phí	431	25	10.774.469.604	10.837.067.592
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	26	18.482.809.264	18.784.229.519
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		100.401.296.369	100.308.515.782

TP. HCM, ngày 08 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Shave
Hàng

Shave

Lê Thị Thanh Việt



Phạm Đức Thịnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số Thuyết minh		Năm 2019	Năm 2018
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	114.988.847.332	119.042.759.641
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		114.988.847.332	119.042.759.641
4. Giá vốn hàng bán	11	2	94.733.447.921	101.485.399.665
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11)	20		20.255.399.411	17.557.359.976
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	65.923.359	118.116.828
7. Chi phí tài chính	22		-	
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	
8. Chi phí bán hàng	25		-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4	8.550.265.661	7.714.603.461
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20+(21-22)-(25+26))	30		11.771.057.109	9.960.873.343
11. Thu nhập khác	31	5	4.090.908	260.398.889
12. Chi phí khác	32	6	34.984.779	133.388.911
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(30.893.871)	127.009.978
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40)	50		11.740.163.238	10.087.883.321
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7	2.348.032.648	2.018.458.873
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52)	60		9.392.130.590	8.069.424.448
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

TP. HCM, ngày 08 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phạm Đức Thịnh
Phạm Đức Thịnh

Phạm Đức Thịnh
Phạm Đức Thịnh



Phạm Đức Thịnh

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Tiền thu từ bán hàng, CCDV và DT khác	01		122.789.192.817	127.655.211.014
2. Tiền chi trả cho người CC hàng hóa, DV	02		(24.804.295.410)	(28.149.881.868)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(46.843.386.506)	(56.259.122.035)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.512.293.526)	(1.989.631.125)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		13.736.120.111	9.792.760.553
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(71.165.430.456)	(67.810.822.452)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		(7.800.092.970)	(16.761.485.913)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.343.486.364)	(171.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		65.923.359	118.116.828
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.277.563.005)	(52.883.172)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của các DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(4.856.006)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(4.856.006)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(9.077.655.975)	(16.819.225.091)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		47.476.933.299	64.296.158.390
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		38.399.277.324	47.476.933.299

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 08 tháng 01 năm 2020

Giám đốc

Hoàng
Hoàng

Le Thi Thanh Viet
Lê Thị Thanh Việt



Ham Đức Thịnh
Ham Đức Thịnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Dịch Vụ Công Ích Quận 6 là doanh nghiệp Nhà nước, được thành lập theo quyết định số 5060/QĐ - UB - KT ngày 04 tháng 9 năm 1999 của UBND Thành Phố về việc tổ chức lại Doanh nghiệp Nhà nước hoạt động công ích Xí nghiệp Dịch vụ đô thị quận 6 thuộc Ủy ban nhân dân quận 6. Nay chuyển đổi sang Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Công Ích Quận 6, theo quyết định số 3064/QĐ-UBND ngày 10/07/2010 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2019 là 30.904.779.625 VND

Trụ sở chính của Công ty tại số 42-44, đường Chợ Lớn, phường 11, Quận 6, TP.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Thương mại, dịch vụ, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động công ích: quét dọn vệ sinh, thu gom và vận chuyển rác đô thị. Tổ chức các loại hình dịch vụ vệ sinh đô thị trên địa bàn. Quản lý duy tu, bảo dưỡng và xây dựng hệ thống thoát nước và công trình giao thông theo phân cấp và chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước. Quản lý, duy tu và phát triển cây xanh, bồn hoa, tiểu đảo trên địa bàn. Quản lý sửa chữa nâng cấp cho thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước phân cấp quận quản lý. Tham gia xây dựng, di dời và bố trí tái định cư theo quy hoạch của thành phố. Hoạt động khác: San lấp mặt bằng, thi công xây dựng dân dụng-công nghiệp vừa và nhỏ theo hợp đồng kinh tế với khách hàng. Kinh doanh vật tư xây dựng và trang trí nội thất, kinh doanh hoa cá cảnh. Chuẩn bị mặt bằng. Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước. Xây dựng công trình đường bộ. Xây dựng nhà các loại. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính: không ảnh hưởng.

6. Tổng số lao động : 233 người

Trong đó: - Lao động gián tiếp: 34 người, lao động trực tiếp: 199 người.

II. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung điều 128 Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán là Chứng từ ghi sổ.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Các khoản được xác định là tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (dưới 03 tháng), tiền đang chuyển... Hiện có của doanh nghiệp tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không qua 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo tài chính.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

2.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

2.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

3.1 Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

3.2 Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

3.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.4 Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Trong năm, Công ty không phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao theo Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài Chính ngày 25/04/2013 và được ước tính như sau:

- | | |
|---------------------------------------|----------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | từ 5 đến 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | từ 3 đến 20 năm |
| - Phương tiện vận tải | từ 6 đến 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | từ 3 đến 10 năm |
| - Tài sản vô hình và các tài sản khác | tùy thời gian được sử dụng |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước có giá trị lớn cần được phân bổ dần trong nhiều quý nhưng không quá 01 năm tài chính hoặc không quá một chu kỳ sản xuất thông thường được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, còn các khoản chi phí trả trước trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất thông thường được trình bày là chi phí trả trước dài hạn. Việc phân bổ phải chọn phương thức hợp lý và nhất quán.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Ghi nhận các khoản phải trả:

Cao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu và lợi nhuận chưa phân phối :

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

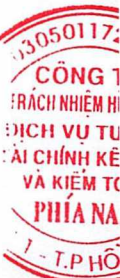
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tiền			
Tiền mặt (TK 111)		2.010.461.575	1.996.429.962
- Dịch vụ đô thị		1.258.158.866	1.110.251.389
- Quản lý nhà		752.302.709	886.178.573
Tiền gửi ngân hàng (TK 112)		36.388.815.749	45.480.503.337
- Dịch vụ đô thị		22.007.129.368	30.635.972.063
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam -CN 6		22.007.129.368	30.635.972.063
- Quản lý nhà		14.381.686.381	14.844.531.274
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam -CN 6		14.381.686.381	14.844.531.274
Tổng cộng		38.399.277.324	47.476.933.299
(2); (7) PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (TK 131)		Số cuối năm	Số đầu năm
2. Phải thu khách hàng ngắn hạn		4.303.531.239	1.757.702.868
- Dịch vụ đô thị (trang 44)		4.303.531.239	
- Quản lý nhà (trang 67)			1.757.702.868
7. Phải thu khách hàng dài hạn		10.213.142.283	10.826.050.816
- Quản lý nhà (trang 67)		10.213.142.283	10.826.050.816
Cộng (2)+(7)		14.516.673.522	12.583.753.684
3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (TK 331)		Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.266.000.000	-
- Dịch vụ đô thị (trang 44)		1.266.000.000	
Cộng		1.266.000.000	
(4); (8) PHẢI THU KHÁC		Số cuối năm	Số đầu năm
		Giá trị	Giá trị
	Dự phòng		Dự phòng
4. Phải thu ngắn hạn khác		718.207.924	375.500.000
- Dịch vụ đô thị (trang 44, 45)		702.526.686	375.500.000
- Quản lý nhà (trang 67)		15.681.238	
8. Phải thu dài hạn khác		13.317.418.174	9.542.192.288
- Dịch vụ đô thị (trang 45)		3.285.771.935	301.114.765
- Quản lý nhà (trang 68 - 72)		10.031.646.239	9.241.077.523
Cộng (4)+(8)		14.035.626.098	9.917.692.288
5. HÀNG TỒN KHO		Số cuối năm	Số đầu năm
		Giá gốc	Giá gốc
	Dự phòng		Dự phòng
- Dịch vụ đô thị (trang 45)		4.488.958.552	1.406.607.116
Cộng		4.488.958.552	1.406.607.116



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Ghi Chú:

- (*) Giá trị hàng hóa ghi sổ hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: không có.
- (*) Giá trị hàng hóa tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả vào thời điểm cuối kỳ : không có.
- (**) Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có.

12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm tài sản cố định (TK 241)		
- Dịch vụ đô thị (trang 45)	22.940.909	
Cộng	22.940.909	
(6); (13) CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TK 242)	Số cuối năm	Số đầu năm
6. Chi phí trả trước ngắn hạn (TK 2421)	558.989.929	327.213.333
- Dịch vụ đô thị (trang 46)	558.989.929	327.213.333
13. Chi phí trả trước dài hạn (TK 2422)	273.565.655	281.125.765
- Dịch vụ đô thị (trang 46)	273.565.655	281.125.765
Cộng (6)+(13)	832.555.584	608.339.098



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TK 211)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	3.881.056.932	1.990.910.623	11.569.207.639	205.864.370		17.647.039.564
2. Số tăng trong năm				54.545.455		54.545.455
- Mua trong năm				54.545.455		54.545.455
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác (Do ngân sách Nhà nước cấp)						
3. Số giảm trong năm				18.809.524		18.809.524
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán				18.809.524		18.809.524
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	3.881.056.932	1.990.910.623	11.569.207.639	241.600.301		17.682.775.495
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	351.662.049	1.840.620.623	8.636.712.733	152.780.340		10.981.775.745
2. Khấu hao trong năm	21.978.878	34.200.000	1.135.076.347	37.795.892		1.229.051.117
- Khấu hao trong năm	21.978.878	34.200.000	1.135.076.347	37.795.892		1.229.051.117
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm				18.809.524		18.809.524
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán				18.809.524		18.809.524
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	373.640.927	1.874.820.623	9.771.789.080	171.766.708		12.192.017.338
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	3.529.394.883	150.290.000	2.932.494.906	53.084.030		6.665.263.819
2. Tại ngày cuối năm	3.507.416.005	116.090.000	1.797.418.559	69.833.593		5.490.758.157

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VNĐ
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.386.900.381 VNĐ
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VNĐ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (TK 213)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	1.363.500.000					1.363.500.000
2. Số tăng trong năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	1.363.500.000					1.363.500.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm						
2. Khấu hao trong năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm						
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	1.363.500.000					1.363.500.000
2. Tại ngày cuối năm	1.363.500.000					1.363.500.000

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 0 VNĐ



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (TK 217)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
I. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá:	25.712.492.542	18.644.784.839	19.331.796.312	25.025.481.069
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	25.712.492.542	18.644.784.839	19.331.796.312	25.025.481.069
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	5.426.066.064		385.591.218	5.040.474.846
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	5.426.066.064		385.591.218	5.040.474.846
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	20.286.426.478			19.985.006.223
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	20.286.426.478			19.985.006.223
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá : 1.619.417 VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

(14); (20). NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC		Số cuối năm	Số đầu năm
14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		932.478.112	40.338.400
- Dịch vụ đô thị (trang 48)		70.000.000	
- Quản lý nhà (trang 76)		862.478.112	40.338.400
20. Người mua trả tiền trước dài hạn		9.080.604.775	9.005.929.575
- Quản lý nhà (trang 76)		9.080.604.775	9.005.929.575
Cộng (14)+(20)		10.013.082.887	9.046.267.975

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP CHO NHÀ NƯỚC				
Phải nộp	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
	(1)	(2)	(3)	(4) = (1)+(2)-(3)
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra (TK 3331)	913.205.124	8.762.702.467	8.206.303.236	1.469.604.355
+ Thuế GTGT đầu ra phát sinh trong năm		10.301.790.008		
+ Thuế GTGT đầu vào khấu trừ thuế GTGT đầu ra		(1.539.087.541)		
+ Đã nộp thuế			8.206.303.236	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TK 3334)	176.925.865	2.348.032.648	1.512.293.526	1.012.664.987
- Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)		1.457.828.790	1.457.828.790	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất (TK 3337)	715.312.351	10.145.629.517	10.851.375.409	9.566.459
- Các loại thuế khác (TK 3338)		3.000.000	3.000.000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (TK 3338, 3339, 3388)	1.479.125.168	6.051.908.237	6.981.289.377	549.744.028
Cộng Các khoản thuế phải trả	3.284.568.508	28.769.101.659	29.012.090.338	3.041.579.829

Ghi chú: Các số liệu về thuế đơn vị tạm tính, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG		Số cuối năm	Số đầu năm
- Dịch vụ đô thị (trang 48)		6.481.860.000	9.690.608.000
Cộng		6.481.860.000	9.690.608.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	(1)=(5)+(3)-(4)	(2)=(6)+(3)-(4)	(3)	(4)	(5)	(6)
Vay dài hạn	1.609.390.113	1.609.390.113			1.609.390.113	1.609.390.113
- Vay của quỹ Phát Triển nhà T.P (Sở Tài Chính) theo hợp đồng tín dụng vay vốn (TK 341)	1.609.390.113	1.609.390.113			1.609.390.113	1.609.390.113
Cộng	1.609.390.113	1.609.390.113			1.609.390.113	1.609.390.113



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ:		
a. Chi phí phải trả ngắn hạn:	55.000.000	55.000.000
- Các khoản trích trước khác :		
+ Dịch vụ đô thị (trang 48)	55.000.000	55.000.000
Cộng:	55.000.000	55.000.000
18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN (TK 3387)	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
+ Quản lý nhà (trang 77)	54.545.455	
Cộng:	54.545.455	
21. PHẢI TRẢ KHÁC:	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả dài hạn khác:	5.245.964.648	6.516.480.036
- <u>Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (TK 344)</u>	<u>40.816.664</u>	<u>40.816.664</u>
+ Quản lý nhà (trang 79)	40.816.664	
- <u>Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 3388)</u>	<u>5.205.147.984</u>	<u>6.516.480.036</u>
+ Dịch vụ đô thị (trang 49)	18.800.000	18.800.000
+ Quản lý nhà (trang 79)	5.186.347.984	6.497.680.036
Cộng	5.245.964.648	6.516.480.036
19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI	Số cuối năm	Số đầu năm
- <u>Dịch vụ đô thị :</u>	<u>8.009.428.385</u>	<u>4.514.508.543</u>
Quỹ khen thưởng	5.378.797.545	1.096.661.714
Quỹ phúc lợi	2.008.405.940	2.827.951.229
Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty	622.224.900	589.895.600
- <u>Quản lý nhà :</u>	<u>4.094.175</u>	<u>27.252.175</u>
Quỹ phúc lợi	4.094.175	27.252.175
Cộng	8.013.522.560	4.541.760.718
23. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ (TK 356)	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	650.000.000	300.000.000
Cộng:	650.000.000	300.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	
a. Số dư đầu năm trước	30.904.779.625								3.686.458.813	34.591.238.438
- Tăng trong năm							8.880.504.448		1.051.904.883	9.932.409.331
Trong đó:										
- Tăng vốn trong năm trước										
- Lãi trong năm trước							8.069.424.448			8.069.424.448
- Tăng khác							811.080.000		1.051.904.883	1.862.984.883
+ Trích quỹ đầu tư phát triển									1.051.904.883	1.051.904.883
+ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ							811.080.000			
- Giảm trong năm							(8.880.504.448)			(8.880.504.448)
Trong đó:										
- Giảm khác							(8.880.504.448)			(8.880.504.448)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển							(1.051.904.883)			(1.051.904.883)
+ Trích quỹ phúc lợi							(2.271.307.069)			(2.271.307.069)
+ Trích quỹ khen thưởng (người lao động)							(5.299.716.496)			
+ Trích quỹ khen thưởng (quản lý doanh nghiệp và kiểm soát viên)							(257.576.000)			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	
b. Số dư đầu năm nay	30.904.779.625								4.738.363.696	35.643.143.321
- Tăng trong năm							9.392.130.590		335.928.688	9.728.059.278
Trong đó:										
- Tăng vốn trong năm nay										
- Lãi trong năm nay							9.392.130.590			9.392.130.590
- Tăng khác							0		335.928.688	335.928.688
+ Tạm trích quỹ đầu tư phát triển									335.928.688	335.928.688
- Giảm trong năm							(9.392.130.590)			(9.392.130.590)
Trong đó:										
- Giảm khác							(9.392.130.590)	0	0	(9.392.130.590)
+ Tạm trích quỹ đầu tư phát triển							(335.928.688)			(335.928.688)
+ Tạm trích quỹ phúc lợi							(2.628.923.071)			(2.628.923.071)
+ Tạm trích quỹ khen thưởng (người lao động)							(6.134.153.831)			(6.134.153.831)
+ Tạm trích quỹ khen thưởng (quản lý doanh nghiệp và kiểm soát viên)							(293.125.000)			(293.125.000)
c. Số dư cuối năm	30.904.779.625								5.074.292.384	35.979.072.009



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà nước		30.904.779.625	30.904.779.625
Cộng		30.904.779.625	30.904.779.625
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		30.904.779.625	30.904.779.625
+ Vốn góp đầu năm		30.904.779.625	30.904.779.625
+ Vốn góp tăng trong năm		-	-
+ Vốn góp giảm trong năm		-	-
+ Vốn góp cuối năm		30.904.779.625	30.904.779.625
d) Các quỹ của doanh nghiệp		Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		5.074.292.384	4.738.363.696
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.013.522.560	4.541.760.718
25. NGUỒN KINH PHÍ		Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		1.143.139.795	470.293.689
- Chi sự nghiệp		1.205.737.783	1.004.427.700
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		10.774.469.604	10.837.067.592
26. NGUỒN KINH PHÍ ĐÃ HÌNH THÀNH TSCĐ		Năm nay	Năm trước
- Dịch vụ đô thị		-	-
- Quản lý nhà (trang 83)		18.482.809.264	18.784.229.519
27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CĐKT		Số cuối năm	Số đầu năm
a	Tài sản thuê ngoài	-	-
b	Tài sản nhận giữ hộ	-	-
c	Ngoại tệ các loại	-	-
d	Vàng tiền tệ	-	-
đ	Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
	Khách hàng	Số tiền	Số tiền
1	Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN (Bà Triệu Thị Gân mặt bằng 658 Q Phạm Văn Chí)	12.093.764	12.093.764
2	Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN (Ông Trần Sang tổ SX Tiến Thành mặt bằng 135/2D Hùng Vương P6 Q6 , 101/10E Phạm Đình Hồ P6 Q6 101/2C Phạm Đình Hồ P6 Q6)	121.574.946	121.574.946
3	Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN (Ông Lại Bửu Ngọc mặt bằng 1003/2A Lò Gốm P8 Q6)	34.898.688	34.898.688
4	Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN (Ông Võ Văn Khuyến mặt bằng A1 Bis Lý Chiêu Hoàng P10 Q6)	62.853.120	62.853.120
Tổng cộng		231.420.518	231.420.518

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Năm 2019	Năm 2018
1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
- Dịch vụ đô thị (trang 53 - 56)	78.882.792.112	79.579.567.708
- Quản lý nhà (trang 84)	36.106.055.220	39.463.191.933
Cộng	114.988.847.332	119.042.759.641
2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN (TK 632)		
- Dịch vụ đô thị (trang 56 - 59)	59.857.185.057	63.242.284.023
- Quản lý nhà (trang 84)	34.876.262.864	38.243.115.642
Cộng	94.733.447.921	101.485.399.665
3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (TK 515)		
- Dịch vụ đô thị (trang 60)	65.923.359	118.116.828
Cộng	65.923.359	118.116.828
4. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (TK 642)		
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	8.550.265.661	7.714.603.461
- Dịch vụ đô thị (trang 60)	7.320.473.305	6.494.527.170
- Quản lý nhà (trang 84)	1.229.792.356	1.220.076.291
5. THU NHẬP KHÁC (TK 711)		
- Dịch vụ đô thị (trang 60)	4.090.908	260.398.889
Cộng	4.090.908	260.398.889
6. CHI PHÍ KHÁC (TK 811)		
- Dịch vụ đô thị (trang 61)	34.984.779	133.388.911
Cộng	34.984.779	133.388.911
7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
7.1	Năm 2019	Năm 2018
<u>Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh của toàn công ty</u>	<u>11.740.163.238</u>	
7.2		
<u>Chi phí thuế TNDN hiện hành của hoạt động chính (7.1) x 20%</u>	<u>2.348.032.648</u>	
Cộng	2.348.032.648	2.018.458.873
8. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.769.775.190	19.446.754.008
- Thu chi hộ ngân sách nhà nước	25.022.326.820	27.331.880.773
- Chi phí nhân công	44.542.831.098	39.863.184.627
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.229.051.117	1.435.628.689
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.099.302.655	3.562.966.909
- Chi phí khác bằng tiền	16.620.426.702	17.559.588.120
Cộng	103.283.713.582	109.200.003.126

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ :

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
 - Mua tài sản và nhận nợ thông qua nghiệp vụ mua hàng trả sau, hoặc cho thuê tài chính : không phát sinh
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: không phát sinh.
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu : không phát sinh.
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác : không phát sinh.
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: không có.
- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ : không có
- Số tiền đã trả gốc vay trong kỳ : 0 VNĐ

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Thông tin về những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
 - Không phát sinh.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có.
- Thông tin về các bên liên quan: không có
- Tài sản và nợ phải trả tài chính:

Do chưa có hướng dẫn cụ thể thực hiện hạch toán, theo dõi về công cụ tài chính nên công ty chưa có sự chuẩn bị đầy đủ về hệ thống công nghệ thông tin, quy trình nghiệp vụ cơ sở dữ liệu, đào tạo nhân viên... để trình bày.

- Điều chỉnh trong báo cáo tài chính năm trước do các thay đổi trong chính sách kế toán của năm nay:
 - Không phát sinh.

- Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

a Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

b Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

c Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp (xem thuyết minh V.1).

d Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

- Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày 31/12/2019	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm
Phải trả cho người bán	-	-
Người mua trả tiền trước	932.478.112	9.080.604.775
Vay và nợ		1.609.390.113
Phải trả người lao động	6.481.860.000	
Chi phí phải trả	55.000.000	
Các khoản phải trả phải nộp khác	-	5.245.964.648
Cộng	7.469.338.112	15.935.959.536

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

f. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

g. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong năm 2019 Công ty không phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ.

h. Rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

i. Độ nhạy của ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì Công ty không phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Đến ngày 31/12/2019, Công ty không có ý định hoặc yêu cầu phải giải thể, ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động, tìm kiếm sự bảo hộ từ các chủ nợ theo pháp luật và quy định hiện hành.

8. Thông tin về số liệu so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu

Phạm Đức Thịnh
Phạm Đức Thịnh

Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Việt
Lê Thị Thanh Việt

TP. HCM, ngày 08 tháng 01 năm 2020
Giám đốc



Phạm Đức Thịnh
Phạm Đức Thịnh